

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

Báo cáo tài chính riêng
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		13.236.700.688.398	12.251.224.637.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.918.781.289.459	2.199.766.875.022
1. Tiền	111	1.V	1.197.576.223.232	2.189.898.549.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		721.205.066.227	9.868.325.240
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		946.328.152.415	127.910.000.000
1. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.V	946.328.152.415	127.910.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.657.082.434.147	4.489.748.205.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.V	776.768.422.753	819.716.346.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.V	204.176.492.072	209.629.776.981
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.V	374.850.000.000	292.850.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	6.V	3.316.129.476.226	3.182.394.039.351
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.841.956.904)	(14.841.956.904)
IV. Hàng tồn kho	140		5.458.639.807.682	5.236.751.441.631
1. Hàng tồn kho	141	7.V	5.458.639.807.682	5.236.751.441.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.869.004.695	197.048.115.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.V	183.466.249.174	166.691.629.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.089.444.003	13.143.585.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		63.313.311.518	17.212.900.543
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.952.774.883.597	3.873.274.056.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.381.153.760.509	1.381.153.760.509
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.V	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.381.153.760.509	1.381.153.760.509
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
II. Tài sản cố định	220		149.053.506.726	148.900.181.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.V	145.414.617.191	145.247.186.170
- Nguyên giá	222		189.281.080.803	188.964.845.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.866.463.612)	(43.717.659.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10.V	3.638.889.535	3.652.995.829
- Nguyên giá	228		3.929.239.600	3.929.239.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290.350.065)	(276.243.771)
III. Bất động sản đầu tư	230	11.V	100.156.044.173	100.878.323.336
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(44.299.788.705)	(43.577.509.542)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.173.048.503	1.173.048.503
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.V	1.173.048.503	1.173.048.503
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13.V	2.321.238.523.686	2.241.168.741.983
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.100.996.733.295	2.100.696.733.295
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		527.397.688.500	447.522.688.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.769.594.112	21.769.594.112
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(362.925.492.221)	(362.820.273.924)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		34.000.000.000	34.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.V	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.189.475.571.995	16.124.498.693.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN					
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		9.683.151.994.092		8.521.320.330.627
I. Nợ ngắn hạn	310		7.260.498.450.533		7.443.954.233.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.V	356.298.426.146		637.075.225.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.V	1.860.340.143.704		1.772.063.749.745
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.V	34.553.934.480		79.768.548.166
4. Phải trả người lao động	314		9.505.926.151		16.453.869.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.V	311.108.975.072		290.524.650.885
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.V	2.567.040.638		3.410.599.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.V	2.990.838.722.668		2.874.414.684.688
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.V	1.648.301.934.472		1.719.142.391.013
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		46.983.347.202		51.100.513.869
II. Nợ dài hạn	330		2.422.653.543.559		1.077.366.097.072
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18.V	114.442.807.380		114.442.807.380
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.V	19.600.000.000		19.600.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.V	2.288.610.736.179		943.323.289.692
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		7.506.323.577.903		7.603.178.362.932
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.506.323.577.903		7.603.178.362.932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.V	6.098.519.950.000		6.098.519.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.046.337.538.421		1.046.337.538.421
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-		-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.V	82.002.783.070		82.002.783.070
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	21.V	279.463.306.412		376.318.091.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		376.318.091.441		190.600.828.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(96.854.785.029)		185.717.263.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=+300+400)	440		17.189.475.571.995		16.124.498.693.559

Người lập biểu


PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng


Bùi Văn Sự

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc




Nguyễn Quang Tín

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	117.031.419.782	117.031.419.782	77.467.787.586	77.467.787.586
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	185.692.110.829	185.692.110.829	838.087.367	838.087.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	(68.660.691.047)	(68.660.691.047)	76.629.700.219	76.629.700.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	(20.879.940.801)	(20.879.940.801)	45.099.586.346	45.099.586.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(47.780.750.246)	(47.780.750.246)	31.530.113.873	31.530.113.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.144.505.135	10.144.505.135	169.292.613.172	169.292.613.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.303.963.487	6.303.963.487	58.105.063.475	58.105.063.475
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.198.745.190	6.198.745.190	9.682.119.624	9.682.119.624
8. Chi phí bán hàng	24		8.471.063.199	8.471.063.199	3.057.073.425	3.057.073.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.355.566.019	40.355.566.019	17.727.366.724	17.727.366.724
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(92.766.837.816)	(92.766.837.816)	121.933.223.421	121.933.223.421
11. Thu nhập khác	31	VI.7	847.943.002	847.943.002	682.757.445	682.757.445
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.935.890.215	4.935.890.215	7.940.311.168	7.940.311.168
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.087.947.213)	(4.087.947.213)	(7.257.553.723)	(7.257.553.723)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(96.854.785.029)	(96.854.785.029)	114.675.669.698	114.675.669.698
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	24.660.669.970	24.660.669.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(96.854.785.029)	(96.854.785.029)	90.014.999.728	90.014.999.728

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

4
Bùi Văn Sự

Nguyễn Quang Tín



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.637.714.960	230.111.685.379
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(513.172.803.505)	(225.380.188.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.135.567.529)	(21.743.090.343)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(69.852.709.181)	(89.986.738.736)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(62.544.011.669)	(19.939.401.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		208.224.863.666	122.466.011.782
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(174.087.948.376)	(60.119.682.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh	20		(568.930.461.634)	(64.591.404.580)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TS dài hạn khác	21		(5.008.727.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		5.000.000	1.505.786.682
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(900.428.152.415)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	580.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.175.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.000.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.418.656.035	162.172.395.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(984.188.223.653)	1.164.258.182.256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.384.409.419.749	152.187.238.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.275.133.000)	(1.283.998.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.187.025)	(20.947.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.272.133.099.724	(1.131.832.208.621)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(280.985.585.563)	(32.165.430.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.199.766.875.022	226.795.681.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		1.918.781.289.459	194.630.250.650

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Bùi Văn Sự

Nguyễn Quang Tín



Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng “V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng”.

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05-05-2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Joint Stock Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Group.**
- Trụ sở chính: Số 15 đường Thi Sách, phường Thắng Tam, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
 - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – Ban QLDA DIC Him Lam
- Vốn điều lệ: 6.098.519.950.000 đồng Việt Nam (VND).

Các Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán nội bộ, nhiệm kỳ từ năm 2023 đến 2028 tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 21/07/2023
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 21/07/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 21/07/2023
Ông Nguyễn Quang Tín	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/07/2023
Ông Đinh Hồng Kỳ	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21/07/2023

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/02/2023
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 22/08/2023
Ông Nguyễn Tuấn Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/12/2023
Ông Phạm Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/01/2022

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế.
- Đại lý du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản bá và tổ chức tua du lịch.
- Kinh doanh nước hoa, hàng mỹ phẩm.
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

4- Cấu trúc doanh nghiệp:

a- Danh sách các công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ	51,67%

	tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	78,30%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số DIC 2	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới	50,14%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tâm Nhìn DIC	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; xây dựng công trình nhà ở, công trình giao thông, thủy lợi; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi	98,67%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	89,03%
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Đô thị và khu công nghiệp DIC	Đầu tư, kinh doanh và khai thác các dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	100%
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	99,96%
Công ty TNHH MTV Vũng Tàu Centre Point	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Du lịch Thể thao Vũng Tàu (Sở hữu gián tiếp)	Kinh doanh sân golf và các dịch vụ liên quan	82,24%
Công ty CP Sport TOTO Việt Nam (Sở hữu gián tiếp)	Hoạt động tư vấn quản lý	65,7%
Công ty CP Phát triển E&S (Sở hữu gián tiếp)	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	98,66%

b- Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,68%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới	35,89%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	43,35%

Công ty CP Phát triển Thương mại Thiên Quang	Sản xuất, kinh doanh nội thất	35,5%
--	-------------------------------	-------

c- Danh sách các liên doanh

Tên liên doanh	Tỷ lệ Góp vốn
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Phú Mỹ - TX Phú Mỹ	80,00%

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2024 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.
- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
- Tiền mặt	1.022.240.224	673.673.611
- Tiền gửi ngân hàng	1.196.553.983.008	2.189.224.876.171
VND	1.196.541.875.062	2.189.212.688.998
USD	12.107.946	12.187.173
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	721.205.066.227	9.868.325.240
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu	345.673.275.881	5.633.124.585
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Vũng Tàu	51.194.300.058	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN BRVT	153.251.919.603	3.235.200.655
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN VT	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vũng Tàu	60.085.570.685	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bà Rịa	20.000.000.000	-
Cộng	1.918.781.289.459	2.199.766.875.022
	-	-
2- Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	946.328.152.415	127.910.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	195.328.152.415	26.900.000.000
<i>Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu</i>	420.000.000.000	100.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN VT</i>	71.000.000.000	1.010.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vũng Tàu</i>	100.000.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Vũng Tàu</i>	160.000.000.000	-
- Trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	946.328.152.415	127.910.000.000

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
3- Phải thu khách hàng		
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	776.768.422.753	819.716.346.027
- Phải thu nhóm khách hàng từ các dự án	705.241.532.687	751.293.311.623
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	348.655.058.708	375.334.566.258
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>	22.850.980.041	22.850.980.041
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>	1.859.523.605	10.671.813.187
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	17.754.587.156	17.848.587.156
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>	30.723.341.079	38.048.550.741
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>	244.261.993.446	250.663.636.221
<i>Dự án DIC Star Aparts Hotel Vũng Tàu-CSJ</i>	17.865.562.837	18.505.648.408
<i>Dự án khu dân cư Hậu Giang</i>	7.641.491.704	3.740.535.500
<i>Dự án Resort Thủy Tiên</i>	11.896.629.331	11.896.629.331
<i>Dự án khác</i>	1.732.364.780	1.732.364.780
- Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	71.526.890.066	68.423.034.404
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Thiên Tân</i>	59.000.000.000	59.000.000.000
<i>Các khách hàng khác</i>	12.526.890.066	9.423.034.404
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	12.619.804.185	6.320.211.932
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	128.742.486	128.742.486
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	6.198.706.043	6.191.469.446
<i>Công ty CP Phát triển thương mại Thiên Quang</i>	6.118.630.352	
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	173.725.304	-
b- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan dài hạn		
- Phải thu khách hàng khác dài hạn		
Tổng cộng	776.768.422.753	819.716.346.027
	-	-

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
4- Trả trước cho người bán		
Trả trước cho các bên liên quan	186.499.974.132	186.499.974.132
<i>Công ty CP ĐTPT Phương Nam</i>	186.499.974.132	186.499.974.132
Các nhà cung cấp khác	17.676.517.940	23.129.802.849
<i>Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam</i>	3.365.836.715	5.409.109.113
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp TK</i>	1.546.696.767	3.604.030.418
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại LMP</i>	3.914.036.243	3.569.517.667
<i>Các khoản trả trước người bán khác</i>	8.849.948.215	10.547.145.651
Cộng	204.176.492.072	209.629.776.981
	-	-
5- Phải thu về cho vay		
a) Cho vay ngắn hạn	374.850.000.000	292.850.000.000
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	52.500.000.000	52.500.000.000
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	322.350.000.000	240.350.000.000
b) Cho vay dài hạn	-	-
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	-	-
Cộng	374.850.000.000	292.850.000.000
	-	-
6- Các khoản phải thu khác		
a) Ngắn hạn	3.316.129.476.226	3.182.394.039.351
Phải thu người lao động	-	-
Tạm ứng	198.164.740.047	147.802.223.405
Ký quỹ, ký cược	82.306.078.333	82.306.078.333
Phải thu khác	3.035.658.657.846	2.952.285.737.613
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.803.519.358	964.253.396
Phải thu khác	3.033.855.138.488	2.951.321.484.217
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bắc Vũng Tàu</i>	773.206.284.278	773.206.284.278
<i>Tạm ứng đền bù dự án Long Tân</i>	1.918.853.288.400	1.846.007.612.400
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bàu Trũng</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tạm ứng đền bù dự án Chí Linh</i>	128.561.070.244	128.561.070.244

Tạm ứng tiền bù dự án Hiệp Phước	4.810.000.000	4.810.000.000
Tạm ứng tiền bù dự án Quảng Bình	47.429.649.000	47.429.649.000
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Thanh Liêm	20.422.716.264	20.422.716.264
Phải thu khác	138.572.130.302	128.884.152.031
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	121.865.387.034	113.944.236.331
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Du lịch DIC	29.081.250	-
Công ty CP Gạch men Anh em DIC	29.987.887.007	29.117.902.075
Công ty TNHH MTV ĐTPT ĐT và KCN DIC	807.506.093	807.506.093
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	90.990.912.684	83.968.828.163
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	30.000.000	30.000.000
b) Dài hạn	1.381.153.760.509	1.381.153.760.509
- Phải thu về góp vốn liên doanh		
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	79.999.999.999	79.999.999.999
Công ty CP Đầu tư phát triển Thiên Tân	1.298.153.760.510	1.298.153.760.510
Công ty cổ phần Him Lam	-	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-
- Phải thu khác	-	-
Cộng	4.697.283.236.735	4.563.547.799.860
	-	-
7- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(31/03/2024)	(01/01/2024)
Nguyên liệu, vật liệu:	2.423.231.577	2.423.231.577
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang:	5.433.094.717.660	5.211.185.761.609
Trong đó:		
Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu	9.549.932.949	8.302.967.842
Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước	270.578.551.770	187.266.251.920
Dự án khu đô thị mới Bắc Vũng Tàu	204.269.941.694	189.765.365.192
Dự án chung cư A2 - Vũng Tàu Center Point	320.307.004.000	320.306.504.000

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31-03-2024

Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	2.015.260.787.122	1.956.601.160.549
Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang	938.124.375.319	937.161.739.369
Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	672.546.719.101	613.162.706.905
Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch	49.887.525.297	46.836.724.910
Dự án khu phức hợp Capsaintjacques	358.092.139.085	358.269.706.145
Dự án khu nhà ở Lam Hạ Center Point	213.563.828.843	212.963.356.176
Dự án Điểm du lịch sinh thái Hồ Ba Hang	62.320.748.875	61.978.026.684
Dự án Block B Pullman	278.308.171.361	278.308.171.361
Chi phí dở dang khác	40.284.992.244	40.263.080.556
Hàng hóa bất động sản	22.111.867.715	22.111.867.715
Hàng hóa	1.009.990.730	1.030.580.730
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.458.639.807.682	5.236.751.441.631
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.458.639.807.682	5.236.751.441.631
	-	-
8- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	183.466.249.174	166.691.629.099
Công cụ dụng cụ	7.367.942.968	8.685.574.350
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	176.098.306.206	158.006.054.749
b) dài hạn	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	-	-
Cộng	183.466.249.174	166.691.629.099

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Số 15 đường Thi Sách, P. Thới Tam, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31-03-2024

9- Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	121.352.969.184	11.141.421.213	38.346.916.543	17.019.917.879	1.103.620.455	188.964.845.274
Tăng trong kỳ	-	-	5.277.327.273	-	-	5.277.327.273
- Mua trong kỳ	-	-	5.277.327.273	-	-	5.277.327.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	529.291.744	-	4.431.800.000	-	-	4.961.091.744
- Thanh lý, nhượng bán	529.291.744	-	4.431.800.000	-	-	4.961.091.744
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	120.823.677.440	11.141.421.213	39.192.443.816	17.019.917.879	1.103.620.455	189.281.080.803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.581.837.951	5.387.778.946	18.202.055.692	5.162.679.562	383.306.953	43.717.659.104
Tăng trong kỳ	928.473.750	186.747.966	805.677.570	498.376.187	32.732.139	2.452.007.612
- Khấu hao trong kỳ	928.473.750	186.747.966	805.677.570	498.376.187	32.732.139	2.452.007.612
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	529.291.744	-	1.773.911.360	-	-	2.303.203.104
- Thanh lý, nhượng bán	529.291.744	-	1.773.911.360	-	-	2.303.203.104
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	14.981.019.957	5.574.526.912	17.233.821.902	5.661.055.749	416.039.092	43.866.463.612
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	106.771.131.233	5.753.642.267	20.144.860.851	11.857.238.317	720.313.502	145.247.186.170
- Tại ngày cuối quý	105.842.657.483	5.566.894.301	21.958.621.914	11.358.862.130	687.581.363	145.414.617.191

10- Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				-
Số dư đầu kỳ	3.689.239.600			3.689.239.600
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tặng do hợp nhất kinh doanh				
- Tặng khác				
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác				
Số dư cuối kỳ	3.689.239.600	-	-	3.689.239.600
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	262.802.912			262.802.912
- Khấu hao trong kỳ	4.106.295			4.106.295
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	266.909.207	-	-	266.909.207
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	3.426.436.688	-	-	3.426.436.688
- Tại ngày cuối kỳ	3.422.330.393			3.422.330.393
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao, đang sử dụng tính đến ngày lập báo cáo				
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp vay	369.566.678			369.566.678

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư khác	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144.455.832.878		144.455.832.878
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
- Tặng khác			
Số giảm trong năm	-	-	-

Đơn vị tính: VND

- Thanh lý, nhượng bán		-	
- Giảm khác		-	
Số dư cuối kỳ	144.455.832.878	-	144.455.832.878
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	43.577.509.542	-	43.577.509.542
Số tăng trong năm	722.279.163		722.279.163
Khấu hao trong năm	722.279.163		722.279.163
Tăng khác			-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	44.299.788.705	-	44.299.788.705
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	100.878.323.336	-	100.878.323.336
Tại ngày cuối năm	100.156.044.173	-	100.156.044.173

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mô đá tại Gia Kiệm, Thống Nhất - Đồng Nai	1.173.048.503	1.173.048.503
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		74.952.000
Cộng	1.173.048.503	1.248.000.503

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Số 15 đường Thị Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31-03-2024

31/03/2024

01/01/2024

13- Đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng CP	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
13.1- Đầu tư vào công ty con			2.100.996.733.295	(117.525.492.221)	1.983.471.241.074	2.100.696.733.295	(117.420.273.924)	1.983.276.459.371
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An		99,96%	1.133.538.347.100		1.133.538.347.100	1.133.538.347.100		1.133.538.347.100
Công ty TNHH Du Lịch DIC		78,30%	784.498.221.388	(37.837.471.904)	746.660.749.484	784.498.221.388	(38.187.842.201)	746.310.379.187
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	16.025.965	89,03%	75.250.000.000	(75.250.000.000)	-	75.250.000.000	(75.250.000.000)	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Tâm Nhìn DIC	5.920.000	98,67%	59.200.000.000	(4.331.208.256)	54.868.791.744	59.200.000.000	(3.907.275.506)	55.292.724.494
Công ty CP ĐTTXD – DIC Số 1	2.327.625	51,68%	14.726.900.000	(28.184.104)	14.698.715.896	14.726.900.000		14.726.900.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	3.788.376	50,14%	31.782.796.574		31.782.796.574	31.782.796.574		31.782.796.574
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển và KCN DIC		100,00%	2.000.468.233	(78.627.957)	1.921.840.276	1.700.468.233	(75.156.217)	1.625.312.016
13.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			527.397.688.500	(225.400.000.000)	301.997.688.500	447.522.688.500	(225.400.000.000)	222.122.688.500
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	22.540.000	43,35%	225.400.000.000	(225.400.000.000)	-	225.400.000.000	(225.400.000.000)	-
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	18.841.340	35,89%	171.602.184.500		171.602.184.500	171.602.184.500		171.602.184.500
Công ty CP Bất động sản DIC	4.710.420	42,68%	19.938.000.000		19.938.000.000	19.938.000.000		19.938.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bè tông	2.708.987	36,00%	30.582.504.000		30.582.504.000	30.582.504.000		30.582.504.000
Công ty CP Phát triển thương mại Thiên Quang	1.775.000	35,50%	79.875.000.000		79.875.000.000			

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31-03-2024

1.3.3 - Đầu tư dài hạn khác	55.769.594.112	(20.000.000.000)	35.769.594.112	55.769.594.112	(20.000.000.000)	35.769.594.112
+ Cổ phiếu	2.016.610	(20.000.000.000)	1.769.594.112	21.769.594.112	(20.000.000.000)	1.769.594.112
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	(20.000.000.000)	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Công ty CP Vina Đại Phước	1.610	1.610.000.000	1.610.000.000	1.610.000.000		1.610.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	15.000	159.594.112	159.594.112	159.594.112		159.594.112
+ Công trái, trái phiếu	34.000.000.000	-	34.000.000.000	34.000.000.000	-	34.000.000.000
TP NH NN&PTNT Việt Nam CN Đồng Nai	9.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000
TP NH TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên	25.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000		25.000.000.000
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	2.684.164.015.907	(362.925.492.221)	2.321.238.523.686	2.603.989.015.907	(362.820.273.924)	2.241.168.741.983

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
14- Phải trả người bán		
a) Phải trả người bán ngắn hạn	356.298.426.146	637.075.225.900
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	61.156.447.066	218.848.305.752
<i>Công ty cổ phần A&T</i>	7.722.427.867	13.381.838.384
<i>New Design Associate Ltd</i>	4.442.796.960	18.557.437.888
<i>Công ty cổ phần Xây dựng TCONS</i>	907.891.944	6.374.130.403
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1</i>	2.000.000.000	9.443.002.568
<i>Tổng Công ty Thành An (Công ty TNHH MTV)</i>	4.049.912.723	11.110.853.723
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây dựng Thành Đạt</i>	5.620.621.580	11.345.918.405
<i>Công ty CP Phát triển Thương mại Thiên Quang</i>	-	15.986.756.180
<i>Công ty CP 479 Hòa Bình</i>	4.375.556.893	13.949.472.333
<i>Công ty CP Thương mại và Xây dựng An Tài Phát</i>	-	12.216.849.777
<i>Công ty TNHH Nam Anh Hiền</i>	5.925.928.424	15.186.356.145
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Xây dựng VNBuild</i>	5.864.020.427	5.646.005.318
<i>Công ty TNHH Hải Phong</i>	1.759.932.037	6.686.069.299
<i>Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam</i>	18.487.358.211	78.963.615.329
- Phải trả người bán là các bên liên quan	272.215.305.040	370.480.906.190
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	116.994.300.383	120.629.452.295
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	15.803.313.982	34.568.480.982
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	32.319.094.337	85.652.711.720
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	430.763.472	-
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	92.324.519.083	110.346.045.083
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	14.343.313.783	19.284.216.110
- Phải trả các đối tượng khác	22.926.674.040	47.746.013.958
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn		
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan		
- Phải trả dài hạn các đối tượng khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	356.298.426.146	637.075.225.900

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
15- Người mua trả tiền trước		
a) Ngắn hạn	1.860.340.143.704	1.772.063.749.745
- Người mua trả tiền trước các dự án	1.832.251.585.217	1.743.863.623.642
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>1.194.805.382.241</i>	<i>1.154.188.323.011</i>
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>	<i>57.792.277.689</i>	<i>57.792.277.689</i>
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>69.259.143.556</i>	<i>87.832.426.940</i>
<i>Dự án khu dân cư Thương mại Vị Thanh</i>	<i>201.393.508.031</i>	<i>150.177.830.024</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	<i>37.503.842.494</i>	<i>36.428.912.066</i>
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>	<i>3.523.498.281</i>	<i>3.523.498.281</i>
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>	<i>16.556.568.250</i>	<i>17.029.680.233</i>
<i>Dự án DIC Star Aparts Hotel Vũng Tàu</i>	<i>57.921.422.967</i>	<i>59.838.627.355</i>
<i>Dự án căn hộ chung cư A2-1</i>	<i>188.898.488.469</i>	<i>172.454.594.804</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>4.597.453.239</i>	<i>4.597.453.239</i>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	28.088.558.487	28.200.126.103
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan</i>	<i>237.613.639.785</i>	<i>221.169.746.120</i>
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	<i>48.715.151.316</i>	<i>48.715.151.316</i>
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	<i>188.898.488.469</i>	<i>172.454.594.804</i>
b) Dài hạn	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác	-	-
Cộng	1.860.340.143.704	1.772.063.749.745

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.358.114.101	-	20.356.520.256	1.593.845
- Thuế thu nhập cá nhân	235.569.954	1.931.387.294	1.985.518.193	181.439.055
- Thuế tài nguyên	9.413.674	32.452.302	20.181.079	21.684.897
- Tiền thuê đất	49.163.883.132	-	17.439.943.906	31.723.939.226
- Thuế bảo vệ môi trường	18.827.349	64.904.604	40.362.159	43.369.794
- Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-

- Thuế môn bài	9.982.739.956	8.531.285.385	15.932.117.678	2.581.907.663
Cộng	79.768.548.166	10.560.029.585	55.774.643.271	34.553.934.480
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	(17.828.845.163)	-	17.828.845.163
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.172.848.074	-	28.203.011.745	45.375.859.819
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	40.052.469	-	68.554.067	108.606.536
Cộng	17.212.900.543	(17.828.845.163)	28.271.565.812	63.313.311.518

17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	311.108.975.072	290.524.650.885
Lãi vay phải trả	40.854.679.585	22.034.160.948
Chi phí bán hàng	65.603.305	65.603.305
Chi phí các dự án	269.718.153.461	267.954.347.911
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	470.538.721	470.538.721
b) Dài hạn	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	311.108.975.072	290.524.650.885

18- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê sân tải sản	2.530.676.994	3.374.235.992
Doanh thu nhận trước khác	36.363.644	36.363.644
Cộng	2.567.040.638	3.410.599.636
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê sân tải sản	114.442.807.380	114.442.807.380
Cộng	114.442.807.380	114.442.807.380
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
19- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	2.990.838.722.668	2.874.414.684.688
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	
- Kinh phí công đoàn	194.691.068	220.853.947
- Bảo hiểm xã hội	1.055.384.459	944.508
- Bảo hiểm y tế	184.126.423	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	73.541.584	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	288.129.127.500	317.230.177.500
- Cổ tức phải trả	1.026.563.802	1.027.750.827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.700.175.287.832	2.555.934.957.906
+ Đền bù giải phóng mặt bằng	21.640.423.726	21.634.323.726
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>12.103.443.186</i>	<i>12.103.443.186</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>9.186.090.281</i>	<i>9.186.090.281</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Phương Nam</i>	<i>330.036.732</i>	<i>330.036.732</i>
<i>Hội đồng đền bù DA khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>20.853.527</i>	<i>14.753.527</i>
+ Lệ phí trước bạ, kinh phí bảo trì chung cư	74.944.078.846	74.437.246.897
+ CN Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	136.388.584.457	136.388.584.457
+ Khách hàng đặt chỗ mua bất động sản	2.365.627.002.500	2.191.282.100.000
+ Các khoản phải trả khác	101.575.198.303	132.192.702.826
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan	226.640.724.863	65.627.350.216
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	<i>123.439.943.906</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	<i>78.681.000</i>	<i>3.865.846.216</i>
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	<i>58.486.049.957</i>	<i>56.761.504.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	<i>44.636.050.000</i>	
b) Dài hạn	19.600.000.000	19.600.000.000
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	
- Các khoản phải trả dài hạn về nhận góp vốn liên doanh	19.600.000.000	19.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	

	Số đầu kỳ 01/01/2024	Trong kỳ		Số cuối kỳ 31/03/2024
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
20- Vay và nợ thuê tài chính				
a) Ngắn hạn	1.719.142.391.013	11.532.676.459	82.373.133.000	1.648.301.934.472
Vay ngắn hạn	588.072.444.384	8.948.905.682	20.000.000.000	577.021.350.066
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>488.072.444.384</i>	<i>8.948.905.682</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>477.021.350.066</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Đồng Nai</i>	<i>100.000.000.000</i>			<i>100.000.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	1.131.069.946.629	2.583.770.777	62.373.133.000	1.071.280.584.406
<i>NH TMCP Công thương VN-CN Bình Xuyên</i>	<i>10.000.000.000</i>		<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT</i>	<i>229.492.528.000</i>		<i>57.373.133.000</i>	<i>172.119.395.000</i>
<i>Trái phiếu NH TMCP PT TP. HCM 2021 (*)</i>	<i>891.577.418.629</i>	<i>2.583.770.777</i>		<i>894.161.189.406</i>
b) Vay dài hạn	943.323.289.692	1.375.189.446.487	29.902.000.000	2.288.610.736.179
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>299.957.818.014</i>	<i>75.460.514.067</i>	<i>29.902.000.000</i>	<i>345.516.332.081</i>
<i>NH TMCP Công thương VN-CN Bình Xuyên</i>	<i>106.000.000.000</i>			<i>106.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT</i>	<i>286.865.671.678</i>			<i>286.865.671.678</i>
<i>Trái phiếu NH TMCP PT TP. HCM 2023 (*)</i>	<i>250.499.800.000</i>	<i>1.299.728.932.420</i>		<i>1.550.228.732.420</i>
Cộng	2.662.465.680.705	1.386.722.122.946	112.275.133.000	3.936.912.670.651

Trái phiếu phát hành (*):

1. Trái Phiếu DIGH2124 (20a-vay dài hạn đến hạn trả):

Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu thường theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bởi Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), bao gồm hai (2) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 900.000.000.000 đồng, chi tiết:

- Trái Phiếu DIGH2124002: tổng giá trị 461.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 30/09/2024. Lãi suất kỳ tính lãi thứ 6 (từ 30/03/2024 – 30/09/2024) là 11,95%/năm.

- Trái Phiếu DIGH2124003: tổng giá trị 439.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 26/11/2024. Lãi suất kỳ tính lãi thứ 4 (từ 26/11/2023 – 26/05/2024) là 12,45%/năm.

Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên sáu (6) tháng bằng 11%/năm, các kỳ tính lãi sau được tính bằng: tổng của (i) 4,25%/năm và (ii) Lãi suất SP tiền gửi tiết kiệm KHCN 12 tháng trả sau cuối kỳ của HDBank tại ngày xác định lãi suất. Khoản huy động này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án “Khu Đô

thị du lịch Long Tân” diện tích khoảng 331,9 ha, thuộc địa phận xã Long Tân và xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Tập đoàn DIC.

2. Trái Phiếu DIGH2326 (20b-vay dài hạn):

Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu thường theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bởi Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), bao gồm hai (2) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 1.600.000.000.000 đồng, chi tiết:

Trái Phiếu DIGH2326001: tổng giá trị 600.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 29/12/2026. Lãi suất kỳ tính lãi thứ 1 (từ 29/12/2023 – 29/06/2024) là 11,25%/năm.

- Trái Phiếu DIGH2326002: tổng giá trị 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 25/03/2027. Lãi suất kỳ tính lãi thứ 1 (từ 25/03/2024– 25/09/2024) là 11,25%/năm.

Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên mười hai (12) tháng bằng 11,25 %/năm, các kỳ tính lãi sau được tính bằng: tổng của (i) 4%/năm và (ii) Lãi suất SP tiền gửi tiết kiệm KHCN 12 tháng trả sau cuối kỳ của HDBank tại ngày xác định lãi suất.

Khoản huy động này được đảm bảo bằng bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank).

21- Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.098.519.950.000	1.046.337.538.421	82.002.783.070	197.204.209.052	7.424.064.480.543
Thường cổ phiếu					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				185.648.866.776	185.648.866.776
Lãi (lỗ) trong năm nay				(6.534.984.387)	(6.534.984.387)
Trích lập các quỹ					
Số dư cuối năm trước	6.098.519.950.000	1.046.337.538.421	82.002.783.070	376.318.091.441	7.603.178.362.932
Thường cổ phiếu					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
Lãi (lỗ) trong năm nay				(96.854.785.029)	(96.854.785.029)
Trích lập các quỹ					
Số dư cuối năm nay	6.098.519.950.000	1.046.337.538.421	82.002.783.070	279.463.306.412	7.506.323.577.903

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2022 đến
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	6.098.519.950.000	4.998.909.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
<i>Chia cổ phiếu thưởng</i>		
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>		
<i>Phát hành cổ phiếu Esop</i>		
<i>Phát hành riêng lẻ</i>		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	6.098.519.950.000	6.098.519.950.000

c. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	609.851.995	609.851.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	609.851.995	609.851.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	609.851.995	609.851.995
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	609.851.995	609.851.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	609.851.995	609.851.995
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
I- Doanh thu	117.031.419.782	117.031.419.782	77.467.787.586	77.467.787.586
Doanh thu kinh doanh hàng hóa		-		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.396.841.951	4.396.841.951	4.316.565.259	4.316.565.259
Doanh thu xây lắp		-		-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	111.791.018.833	111.791.018.833	72.307.663.329	72.307.663.329
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	843.558.998	843.558.998	843.558.998

2- Giảm trừ Doanh thu	185.692.110.829	185.692.110.829	838.087.367	838.087.367
Hàng bán bị trả lại	185.692.110.829	185.692.110.829	838.087.367	838.087.367
Giảm giá hàng bán		-		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(68.660.691.047)	(68.660.691.047)	76.629.700.219	76.629.700.219
Doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa	-	-	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.396.841.951	4.396.841.951	4.316.565.259	4.316.565.259
Doanh thu thuần xây lắp	-	-	-	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	(73.901.091.996)	(73.901.091.996)	71.469.575.962	71.469.575.962
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	843.558.998	843.558.998	843.558.998

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
4- Giá vốn	(20.879.940.801)	(20.879.940.801)	45.099.586.346	45.099.586.346
Giá vốn kinh doanh hàng hóa		-		-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	730.024.537	730.024.537	500.611.712	500.611.712
Giá vốn xây lắp		-		-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	(22.332.244.501)	(22.332.244.501)	43.876.695.471	43.876.695.471
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	722.279.163	722.279.163	722.279.163	722.279.163

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
5- Doanh thu tài chính	10.144.505.135	10.144.505.135	169.292.613.172	169.292.613.172
Lãi tiền gửi, cho vay	10.144.505.135	10.144.505.135	6.909.739.134	6.909.739.134
Chênh lệch tỷ giá		-	166.175.840	166.175.840
Cổ tức		-	216.698.198	216.698.198
Lãi trái phiếu		-		-

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31-03-2024

Thu nhập các khoản đầu tư tài chính	-	162.000.000.000	162.000.000.000
Doanh thu tài chính khác	-		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
6- Chi phí tài chính	6.303.963.487	6.303.963.487	58.105.063.475	58.105.063.475
Lãi vay	6.198.745.190	6.198.745.190	38.543.763.460	38.543.763.460
Chiết khấu thanh toán		-		-
Dự phòng tài chính	105.218.297	105.218.297	133.924.932	133.924.932
Chênh lệch tỷ giá		-		-
Chi phí phát hành trái phiếu		-	19.427.375.083	19.427.375.083

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
7- Thu nhập khác	847.943.002	847.943.002	682.757.445	682.757.445
Thanh lý tài sản	4.545.455	4.545.455		-
Phạt vi phạm hợp đồng	48.586.000	48.586.000	68.029.000	68.029.000
Phạt tiền lãi do chậm thanh toán	185.728.872	185.728.872	522.063.374	522.063.374
Chênh lệch do đánh giá tồn kho		-		-
Thu do chi hộ	200.000.000	200.000.000		-
Thu nhập khác	409.082.675	409.082.675	92.665.071	92.665.071

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
8- Chi phí khác	4.935.890.215	4.935.890.215	7.940.311.168	7.940.311.168
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-	237.163	237.163
Phạt vi phạm hợp đồng	485.000.000	485.000.000		-
Phạt chậm thanh toán	4.250.890.215	4.250.890.215		-
Chi hộ	200.000.000	200.000.000		-
Chi phí khác		-	7.940.074.005	7.940.074.005

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch các bên có liên quan:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01 đến 31/03/2024	Từ 01/01 đến 31/03/2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ			4.171.432.713	3.396.294.519
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.310.570.911	3.310.570.911
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	40.687.702	52.259.451
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ		17.528.844
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ		15.935.313
Công ty CP Đầu tư phát triển Thương mại Thiên Quang	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	200.000.000	
Công ty CP Vina Đại Phước	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	620.174.100	
Chi phí xây dựng			16.301.103.876	33.125.332.983
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	Chi phí xây dựng	5.146.847.866	29.964.588.683
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	Chi phí xây dựng	11.154.256.010	3.160.744.300
Chi phí dịch vụ			27.753.449.134	1.408.910.164
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Chi phí dịch vụ	821.324.634	608.333.892
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	242.204.366	124.107.264
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	26.689.920.134	676.469.008
Lãi cho vay			7.892.069.453	6.081.502.465
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	Lãi cho vay	869.984.932	870.705.479
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Lãi cho vay	7.022.084.521	5.210.796.986
Cho vay (+), Thu nợ vay (-)			82.000.000.000	(580.000.000)
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	Cho vay nội bộ		
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Cho vay nội bộ	82.000.000.000	(580.000.000)

2. Các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

	Mối quan hệ	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	6.545.116.551	6.320.211.932
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	43.942.718	128.742.486
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	128.742.486	6.191.469.446
Công ty CP Vina Đại Phước	Bên liên quan	6.198.706.043	173.725.304

Trả trước cho người bán

Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	186.499.974.132	186.499.974.132
---	------------------	-----------------	-----------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn

		374.850.000.000	292.850.000.000
--	--	------------------------	------------------------

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Số 15 đường Thi Sách, P. Thắng Tam, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31-03-2024

Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	52.500.000.000	52.500.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	322.350.000.000	240.350.000.000
Phải thu về tiền lãi cho vay		94.014.563.899	86.122.494.446
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	29.987.887.007	29.117.902.075
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	64.026.676.892	57.004.592.371
Phải thu ngắn hạn khác		27.850.823.135	27.821.741.885
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An	Công ty con	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	29.081.250	
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển và KCN DIC	Công ty con	807.506.093	807.506.093
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	26.964.235.792	26.964.235.792
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	30.000.000	30.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		272.235.110.015	370.650.070.764
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	116.994.300.383	120.629.452.295
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	15.803.313.982	34.568.480.982
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	32.319.094.337	85.652.711.720
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	430.763.472	169.164.574
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	92.324.519.083	110.346.045.083
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	14.343.313.783	19.284.216.110
Công ty CP Phát triển thương mại Thiên Quang	Bên liên quan	19.804.975	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		237.613.639.785	221.169.746.120
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	48.715.151.316	48.715.151.316
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	188.898.488.469	172.454.594.804
Phải trả ngắn hạn khác		226.640.724.863	261.263.400.216
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	123.439.943.906	106.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	78.681.000	3.865.846.216
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	58.486.049.957	56.761.504.000
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	44.636.050.000	94.636.050.000
Cổ tức bằng tiền được chia		-	1.067.011.500
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con		1.058.011.500
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	Bên liên quan		9.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu được chia (cổ phiếu)		-	8.202.200.000
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con		2.116.020.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con		1.803.980.000
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết		4.282.200.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm nay (từ 01/01 đến 31/03/2024)	Năm trước (từ 01/01 đến 31/03/2023)
Thù lao Hội đồng quản trị	1.170.000.000	1.170.000.000
Nguyễn Thiện Tuấn	450.000.000	450.000.000
Nguyễn Hùng Cường	345.000.000	345.000.000
Nguyễn Thị Thanh Huyền	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Quang Tín	30.000.000	
Đình Hồng Kỳ	45.000.000	
Hoàng Văn Tăng		30.000.000
Phạm Văn Danh		45.000.000
Thù lao Ban Thư ký HĐQT	33.000.000	42.000.000
Đỗ Võ Mạnh Hùng		15.000.000
Diệp Thị Ngọc Lan	15.000.000	9.000.000
Trần Quang Hùng	9.000.000	9.000.000
Đào Thanh Xuân	9.000.000	9.000.000
Tổng Giám đốc	352.295.614	336.038.174
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	352.295.614	336.038.174
Những người quản lý khác	1.210.718.610	1.384.574.261
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.210.718.610	1.384.574.261

Vũng tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Bùi Văn Sự

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Tín

